

PHỤ LỤC: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Đơn vị chủ trì tham mưu thực hiện	Ghi chú
A	CÁC CHỈ TIÊU CỦA TỈNH				
I	VỀ KINH TẾ				
1	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hàng năm	%	7,5	Phòng Kinh tế	
2	Thu nhập bình quân đầu người	Tr. Đồng	57,7	Phòng Kinh tế	
3	Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm	Tấn	4.900,0	Phòng Kinh tế	
4	Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao	Ha	36,0	Phòng Kinh tế	
-	Trong đó: Diện tích đất SXNN được ứng dụng công nghệ cao	Ha	1,0		
5	Giá trị sản phẩm trong một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Tr.đ	104,5	Phòng Kinh tế	
6	Tổng đàn gia súc, gia cầm	1.000 con	133,45	Phòng Kinh tế	
-	Trâu	1.000 con	1,75		
-	Bò	1.000 con	1,10		
-	Lợn	1.000 con	5,60		
-	Gia cầm	1.000 con	125,00		
7	Sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản	Tấn	117,0	Phòng Kinh tế	
8	Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước địa phương	Tỷ đồng	60,0	Phòng Kinh tế	
9	Tỷ lệ tăng thu ngân sách bình quân hàng năm	%	8,0	Phòng Kinh tế	
10	Số lượng doanh nghiệp mới được thành lập	DN	7	Phòng Kinh tế	
11	Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính đường quốc lộ, đường tỉnh) được cứng hóa	%	96,6	Phòng Kinh tế	
II	VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI				
12	Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm	%	<0,9	Phòng Văn hóa - Xã hội	
13	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	95,0	Phòng Văn hóa - Xã hội	
14	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT trên tổng dân số	%	95,6	Phòng Văn hóa - Xã hội	
15	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	52,9	Phòng Văn hóa - Xã hội	
16	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động	%	47,00	Phòng Văn hóa - Xã hội	
17	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn	%	97,6	Phòng Kinh tế	
18	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân năm (Dự kiến theo chuẩn nghèo mới)	%	2,52	Phòng Kinh tế	
19	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa	%	89,9	Phòng Văn hóa - Xã hội	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Đơn vị chủ trì tham mưu thực hiện	Ghi chú
III	VỀ MÔI TRƯỜNG				
20	Tỷ lệ che phủ rừng	%	65,20	Phòng Kinh tế	
21	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	99,10	Phòng Kinh tế	
-	<i>Trong đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế</i>	%	61,00		
22	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	94,1	Phòng Kinh tế	
IV	VỀ AN NINH TRẬT TỰ				
23	Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự hàng năm	%	86,1	Công an xã	
B	CÁC CHỈ TIÊU CỦA XÃ				
I	VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ				
24	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến	%	95,00	Trung tâm phục vụ Hành chính công	
25	Tỷ lệ trung bình hồ sơ trả trước và đúng hạn	%	98,00	Trung tâm phục vụ Hành chính công	
26	Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID)	%	88,50	Công an xã	
27	Tỷ lệ phủ sóng 5G trên địa bàn xã	%	65,00	Phòng Văn hóa - Xã hội	
II	VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH				
28	Tỷ lệ tuyển quân thực hiện nghĩa vụ quân sự hàng năm	%	100,00	Ban Chỉ huy Quân sự	

UBND XÃ BÁ THUỐC

ĐỊNH HƯỚNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU THUỘC LĨNH VỰC KINH TẾ

STT	Đơn vị	CT03: Tổng sản lượng lương thực hạt(tấn)	CT 04:		CT06: Tổng đàn gia súc, gia cầm				CT 07: Sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản năm 2026 (tấn)	CT17: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn			CT21.1: Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước HVS			CT21.2: Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch			CT22: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý			
			DT đất NN được tích tụ, tập trung	Tr đó: DT đất SXNN được ứng dụng công nghệ cao (ha)	Tổng cộng	Trong đó				Số nhà ở	Số nhà ở kiên cố	Tỷ lệ (%)	Dân số	Số người được SD nước HVS	Tỷ lệ (%)	Dân số	Số người được SD nước sạch	Tỷ lệ (%)	Khối lượng chất thải rắn SH	Khối lượng thu gom, xử lý	Tỷ lệ (%)	
						Trâu (Con)	Bò (Con)	Lợn (Con)														Gia cầm (Con)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG CỘNG	4.900,0	36,0	1,0	133.450	1.750	1.100	5.600	125.000	117,0	4.986	4.864	97,6	20.186	20.006	99,1	20.186	12.323	61,0	4.201	3.954	94,1
1	KP Trắng	148,7			5.790,0	190		600	5.000	10,8	171	167	97,7	727	722	99,3	727	519	71,4	159	154	97,0
2	Kp Vân Tài	91,1			3.080,0	10	-	70	3.000	2,1	119	115	96,6	465	460	98,9	465	329	70,7	95	92	97,0
3	KP Sán	131,0			4.070,0	10	20	40	4.000	4,4	59	57	96,6	231	226	97,8	231	142	61,5	46	44	94,9
4	Phố 1 Lâm Xa	0,0			2.090,0			90	2.000	1,1	133	132	99,2	529	524	99,1	529	360	68,1	136	133	98,0
5	KP Cành Nàng	230,6			2.108,0	28		80	2.000		140	136	97,1	550	545	99,1	550	487	88,6	108	103	94,9
6	KP Núi	126,2			2.030,0	30			2.000	2,4	94	91	96,8	390	385	98,7	390	273	70,0	76	71	93,0
7	KP Mót	154,2			1.607,0	20	7	80	1.500	5,8	93	90	96,8	387	382	98,7	387	271	70,0	78	72	92,5
8	KP Đầm	209,6			4.403,0	41	12	350	4.000	10,9	138	133	96,4	596	591	99,2	596	401	67,3	118	109	92,5
9	KP 2 Lâm Xa	14,8			1.214,0	14		200	1.000	7,0	99	97	98,0	411	406	98,8	411	291	70,8	103	100	97,0
10	Phố 1	0,0			0,0						116	115	99,1	565	560	99,1	565	503	89,1	130	127	98,0
11	Phố 2	0,0			0,0						130	129	99,2	481	476	99,0	481	426	88,7	141	138	97,5
12	Phố 3	0,0			0,0						179	178	99,4	729	724	99,3	729	668	91,6	187	183	98,0
13	Phố 4	0,0			0,0						185	183	98,9	774	769	99,4	774	703	90,9	203	197	97,0
14	Phố 5	0,0			0,0						128	126	98,4	391	386	98,7	391	355	90,8	134	130	97,0
15	KP Chu	149,7			2.216,0	94	22	100	2.000	2,8	114	110	96,5	504	499	99,0	504	355	70,5	101	94	93,5
16	KP Mòn	238,8			3.739,0	35	4	200	3.500	4,4	163	158	96,9	701	696	99,3	701	502	71,5	141	131	92,7
17	KP Măng	105,9			3.260,0	108	2	150	3.000	0,4	97	95	97,9	403	398	98,8	403	288	71,5	80	75	94,0
18	KP Kim Vân	13,0			1.660,0	15	45	100	1.500		31	30	96,7	139	134	96,4	139	104	74,7	30	28	93,6
19	KP Lương Vân	38,7			1.676,0	1	75	100	1.500	1,3	68	66	97,1	271	266	98,2	271	198	73,2	54	52	95,0
20	KP Hồng Sơn	26,3	0,5	0,5	2.274,0	14	60	200	2.000	1,7	78	76	97,4	323	318	98,5	323	239	74,0	66	61	92,5
21	KP Xuân Long	27,1			1.355,0	5	50	300	1.000	1,2	65	63	96,9	301	296	98,3	301	220	73,2	60	55	92,5
22	KP Anh Vân	20,4			1.065,0	15		50	1.000	0,2	37	36	97,3	163	158	96,9	163	119	72,7	33	30	93,0
23	Thôn Tôm	261,6			8.350,0	40	110	200	8.000	4,7	204	200	98,0	792	787	99,4	792	357	45,1	146	138	94,0
24	Chiềng Lau	535,5			8.350,0	130	70	150	8.000	9,7	325	319	98,2	1.348	1.343	99,6	1.348	607	45,0	262	246	94,0
25	Thôn Nghĩa	160,1			3.150,0	40	60	50	3.000	5,5	139	136	97,8	530	525	99,1	530	237	44,7	101	92	91,0
26	Thôn Ba	412,2			22.434,0	30	104	300	22.000	4,0	293	287	98,0	1.216	1.211	99,6	1.216	547	45,0	219	201	92,0
27	Thôn Sát	179,4			5.320,0	90	30	200	5.000	3,2	154	150	97,4	607	602	99,2	607	277	45,6	108	100	92,0
28	Thôn La Hán	268,3	0,5	0,5	18.450,0	80	70	300	18.000	2,8	323	319	98,8	1.007	1.002	99,5	1.007	815	81,0	230	214	93,0
29	Thôn Cà	212,4			3.340,0	150	40	150	3.000	10,4	260	250	96,2	989	984	99,5	989	403	40,7	185	168	91,0
30	Thôn Chiềng Ai	138,9			2.900,0	60	40	300	2.500	8,8	120	116	96,7	510	505	99,0	510	209	40,9	93	85	92,0
31	Thôn Cò Mu	206,4			3.290,0	80	20	190	3.000	1,2	117	113	96,6	563	558	99,1	563	199	35,3	103	93	91,0
32	Thôn Cò Con	116,7	5,0		2.890,0	120	20	250	2.500	1,5	108	105	97,2	474	469	98,9	474	162	34,1	90	82	91,0
33	Thôn Cộn	132,2	5,0		2.850,0	70	80	200	2.500	0,6	114	109	95,6	510	505	99,0	510	184	36,0	93	85	91,5
34	Thôn Tré	126,9	9,0		2.860,0	120	40	200	2.500	1,0	86	83	96,5	349	344	98,6	349	119	34,1	64	59	93,0
35	Thôn Mạn Môn	271,3	10,0		2.820,0	50	70	200	2.500	4,4	140	135	96,4	595	590	99,2	595	229	38,5	108	100	93,0
36	Thôn Khiềng	152,5	6,0		2.809,0	60	49	200	2.500	2,7	166	159	95,8	665	660	99,2	665	226	34,0	122	111	91,0

UBND XÃ BÁ THUỐC

ĐỊNH HƯỚNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI

Số TT	Đơn vị	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi			Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ dân số tham gia thể			Chỉ tiêu: Tỷ lệ lao động nông nghiệp			Chỉ tiêu: Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu			Ghi chú
		Tổng số trẻ	Số trẻ được tiêm phòng	Tỷ lệ (%)	Dân số	Số người tham gia BHYT	Tỷ lệ (%)	Số lao động	Số lao động nông nghiệp	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Số gia đình đạt danh hiệu GĐVH	Tỷ lệ (%)	
A	B	1	2	3	5	6	7	9	10	11	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	196	187	95,4	20.186	19.298	95,6	12.113	5.697	47,0	4.887	4.391	89,9	
1	Phố 1	8	8	100,0	565	550	97,3	339	0	0,0	112	103	92,0	
2	Phố 2	12	12	100,0	481	468	97,3	289	0	0,0	126	116	92,1	
3	Phố 3	9	9	100,0	729	706	96,8	437	0	0,0	176	161	91,5	
4	Phố 4	7	7	100,0	774	746	96,4	464	0	0,0	183	167	91,3	
5	Phố 5	6	6	100,0	391	372	95,1	235	31	13,2	127	116	91,3	
6	Khu phố Tráng	9	8	88,9	727	691	95,0	436	198	45,4	171	150	87,7	
7	Khu phố Vận Tải	5	5	100,0	465	449	96,6	279	115	41,2	119	107	89,9	
8	Phố 1 Lâm Xa	5	5	100,0	529	503	95,1	317	136	42,9	131	118	90,1	
9	Khu phố Sán	1	1	100,0	231	220	95,2	139	66	47,5	59	53	89,8	
10	Khu phố Cảnh Năng	4	4	100,0	550	523	95,1	330	158	47,9	140	124	88,6	
11	Khu phố Núi	8	7	87,5	390	371	95,1	234	112	47,9	94	85	90,4	
12	Khu Phố Một	5	5	100,0	387	374	96,6	232	111	47,8	93	84	90,3	
13	Phố 2 Lâm Xa	3	3	100,0	411	391	95,1	247	102	41,3	96	87	90,6	
14	Khu phố Đám	5	5	100,0	596	567	95,1	358	170	47,5	138	123	89,1	
15	Khu phố Anh Vân	2	2	100,0	163	158	96,9	98	44	44,9	37	33	89,2	
16	Khu phố Xuân Long	1	1	100,0	301	290	96,3	181	85	47,0	65	59	90,8	
17	Khu phố Hồng Sơn	2	2	100,0	323	312	96,6	194	92	47,4	78	69	88,5	
18	Khu phố Lương Văn	1	1	100,0	271	262	96,7	163	78	47,9	68	62	91,2	
19	Khu phố Mòn	5	5	100,0	701	660	94,2	421	265	62,9	163	146	89,6	
20	Khu phố Kim Vân	4	4	100,0	139	135	97,1	83	38	45,8	31	28	90,3	
21	Khu phố Chu	4	4	100,0	504	475	94,2	302	168	55,6	114	102	89,5	
22	Khu phố Măng	2	2	100,0	403	388	96,3	242	137	56,6	97	87	89,7	
23	Thôn Khiêng	5	5	100,0	665	665	100,0	399	240	60,2	162	145	89,5	
24	Thôn Tré	5	5	100,0	349	349	100,0	209	126	60,3	83	74	89,2	
25	Thôn Man Môn	6	5	83,3	595	595	100,0	357	217	60,8	136	122	89,7	
26	Thôn Cộn	8	7	87,5	510	480	94,1	306	177	57,8	110	98	89,1	
27	Thôn Cò Con	2	2	100,0	474	446	94,1	284	164	57,7	105	94	89,5	
28	Thôn Cò Mu	4	4	100,0	563	542	96,3	338	193	57,1	113	101	89,4	
29	Thôn Chiềng Ai	6	5	83,3	510	492	96,5	306	174	56,9	117	105	89,7	
30	Thôn Tôm	4	4	100,0	792	745	94,1	475	276	58,1	197	176	89,3	
31	Thôn Chiềng Lau	6	5	83,3	1348	1270	94,2	809	470	58,1	318	288	90,6	
32	Thôn Nghĩa	5	5	100,0	530	500	94,3	318	188	59,0	132	118	89,4	
33	Thôn Ba	8	8	100,0	1216	1148	94,4	730	425	58,2	286	256	89,5	
34	Thôn Sát	4	4	100,0	607	573	94,4	365	212	58,1	147	132	89,8	
35	Thôn La Hán	11	10	90,9	1007	950	94,3	604	351	58,1	310	276	89,0	
36	Thôn Cả	14	12	85,7	989	932	94,2	593	378	63,7	253	226	89,3	

UBND XÃ BÁ THƯỚC

CHỈ TIÊU 15: TỶ LỆ TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA

Đơn vị tính: Trường, %

Số TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2025			Kế hoạch năm 2026			Ghi chú
		Đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	Đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	Tỷ lệ (%)	Đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	Đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	Tỷ lệ (%)	
A	B	7	8	9,0	10	11	12,0	13
	TỔNG CỘNG	9	1	62,5	9	0	56,3	
1	PTDT Nội trú THCS Bá Thước	1			1			
2	THCS Cảnh Nàng							
3	THCS Ban Công	1			1			
4	THCS Tân Lập							
5	THCS Lâm Xa							
6	THCS Hạ Trung	1			1			
7	Tiểu học Cảnh Nàng	1			1			
8	Tiểu học Ban Công							
9	Tiểu học Tân Lập	1						
10	Tiểu học Lâm Xa							
11	Tiểu học Hạ Trung							
12	Mầm non Cảnh Nàng		1		1			
13	Mầm non Ban Công	1			1			
14	Mầm non Tân Lập	1			1			
15	Mầm non Lâm Xa	1			1			
16	Mầm non Hạ Trung	1			1			